

TỔNG  
CÔNG  
TY CỔ  
PHẦN  
MAY  
VIỆT  
TIẾN

Digitally signed by TỔNG  
CÔNG TY CỔ PHẦN  
MAY VIỆT TIẾN  
DN: C=VN, S=HỒ CHÍ  
MINH, L=Tân Bình,  
CN=TỔNG CÔNG TY CỔ  
PHẦN MAY VIỆT TIẾN,  
OID.0.9.2342.19200300.1  
00.1.1=MST:0300401524  
Reason: I am the author  
of this document  
Location: your signing  
location here  
Date: 2026-03-28 10:21:  
26  
Foxit PhantomPDF  
Version: 10.0.0

## **BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN MAY VIỆT TIẾN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

(đã được kiểm toán)



**NỘI DUNG**

	<b>Trang</b>
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán	05-41
Bảng cân đối kế toán riêng	05-06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	08-09
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	10-41

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần May Việt Tiến (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

### **CÔNG TY**

Tổng Công ty Cổ phần May Việt Tiến được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức công ty cổ phần, được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước "Tổng Công ty May Việt Tiến". Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0300401524 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 02 tháng 01 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 14 tháng 07 năm 2025.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại địa chỉ: 7 Lê Minh Xuân, phường Tân Sơn Nhất, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Vũ Đức Giang	Chủ tịch
Ông Nguyễn Đình Trường	Thành viên
Ông Bùi Văn Tiến	Thành viên
Ông Trần Minh Công	Thành viên
Ông Phan Văn Kiệt	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

*Điều hành tại Tổng Công ty Cổ phần May Việt Tiến:*

Ông Bùi Văn Tiến	Tổng Giám đốc
Ông Trần Minh Công	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phan Văn Kiệt	Phó Tổng Giám đốc

*Điều hành tại các Công ty thành viên:*

Ông Nguyễn Thanh Diệp	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Ngô Văn Kha	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Văn Hoàng	Phó Tổng Giám đốc	Bỏ nhiệm ngày 01/01/2026
Ông Trần Văn Dũng	Phó Tổng Giám đốc	Bỏ nhiệm ngày 01/01/2026

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Thạch Thị Phong Huyền	Trưởng ban
Bà Trần Thị Thu Hằng	Thành viên
Ông Hồ Ngọc Huy	Thành viên

### **NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến khi lập Báo cáo tài chính riêng này là Ông Bùi Văn Tiến - Thành viên Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc.

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính riêng cho Công ty.

**CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2025, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**Cam kết khác**

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán và Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 96/2020/TT-BTC.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



**Bùi Văn Tiến**  
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 03 năm 2026

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Tổng Công ty Cổ phần May Việt Tiến

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần May Việt Tiến được lập ngày 26 tháng 03 năm 2026, từ trang 05 đến trang 41, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

**Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tổng Công ty Cổ phần May Việt Tiến tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC**

**Trần Trung Hiếu**  
Giám đốc  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
Số: 2202-2023-002-1  
TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 03 năm 2026

**Lê Khánh Tùng**  
Kiểm toán viên  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
Số: 5935-2023-002-1

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
			VND	VND
100	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>4.418.623.778.054</b>	<b>4.008.275.748.195</b>
110	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>03</b>	<b>662.628.173.970</b>	<b>743.938.485.740</b>
111	1. Tiền		337.209.120.609	385.903.119.449
112	2. Các khoản tương đương tiền		325.419.053.361	358.035.366.291
120	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>04</b>	<b>120.000.000.000</b>	-
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		120.000.000.000	-
130	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>1.925.764.761.129</b>	<b>1.626.962.409.015</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	1.806.900.471.763	1.470.713.645.415
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	118.671.309.602	147.404.252.526
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn		-	8.000.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	07	6.909.435.833	4.428.155.407
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(6.716.456.069)	(3.583.644.333)
140	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>09</b>	<b>1.402.466.437.442</b>	<b>1.450.529.430.164</b>
141	1. Hàng tồn kho		1.407.460.050.051	1.469.759.870.228
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(4.993.612.609)	(19.230.440.064)
150	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>307.764.405.513</b>	<b>186.845.423.276</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	890.983.061	699.566.174
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		306.132.150.972	186.145.375.961
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	741.271.480	481.141
200	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>743.469.089.157</b>	<b>750.901.776.036</b>
210	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>90.627.894.012</b>	<b>83.130.223.180</b>
216	1. Phải thu dài hạn khác	07	90.627.894.012	83.130.223.180
220	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>406.357.667.819</b>	<b>417.137.477.900</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	406.357.667.819	416.947.681.608
222	- Nguyên giá		1.478.562.933.942	1.459.582.773.830
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.072.205.266.123)	(1.042.635.092.222)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	-	189.796.292
228	- Nguyên giá		11.095.379.762	11.210.733.182
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(11.095.379.762)	(11.020.936.890)
240	<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>10</b>	<b>-</b>	<b>8.134.374.629</b>
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		-	8.134.374.629
250	<b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>04</b>	<b>217.630.774.623</b>	<b>212.616.439.056</b>
251	1. Đầu tư vào công ty con		50.480.100.000	50.480.100.000
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		153.569.991.354	153.569.991.354
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		34.608.320.000	49.670.070.000
254	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(21.027.636.731)	(41.203.722.298)
255	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	100.000.000
260	<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>28.852.752.703</b>	<b>29.883.261.271</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	28.852.752.703	29.883.261.271
270	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>5.162.092.867.211</b>	<b>4.759.177.524.231</b>



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025  
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
			VND	VND
300	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>3.665.796.238.846</b>	<b>3.370.504.439.024</b>
310	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>3.636.551.542.196</b>	<b>3.334.394.062.624</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	2.626.417.124.762	2.376.533.743.704
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	217.785.858.964	202.851.257.309
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	19.481.309.678	15.551.426.347
314	4. Phải trả người lao động		291.204.276.365	257.060.157.301
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	7.979.276.869	7.645.802.956
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		1.030.413.581	1.314.522.172
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	18	27.861.586.273	53.743.359.681
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	19	6.594.250.000	6.387.750.000
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		438.197.445.704	413.306.043.154
330	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>29.244.696.650</b>	<b>36.110.376.400</b>
337	1. Phải trả dài hạn khác	18	7.552.488.400	7.469.190.400
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	19	-	6.387.750.000
342	3. Dự phòng phải trả dài hạn	20	21.692.208.250	22.253.436.000
400	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>1.496.296.628.365</b>	<b>1.388.673.085.207</b>
410	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>21</b>	<b>1.496.296.628.365</b>	<b>1.388.673.085.207</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		441.000.000.000	441.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		441.000.000.000	441.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		24.469.859.758	24.469.859.758
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		1.693.895.152	1.693.895.152
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		766.829.755.318	729.606.976.808
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		262.303.118.137	191.902.353.489
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		38.899.203.632	9.900.496.757
421b	LNST chưa phân phối năm nay		223.403.914.505	182.001.856.732
440	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>5.162.092.867.211</b>	<b>4.759.177.524.231</b>



Nguyễn Bích Thủy  
Người lập



Nguyễn Trâm Anh  
Kế toán trưởng



Bùi Văn Tiến  
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 03 năm 2026

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2025	Năm 2024
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	10.506.041.403.691	9.752.358.711.374
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	24	2.096.388.480	3.275.113.961
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		10.503.945.015.211	9.749.083.597.413
11	4. Giá vốn hàng bán	25	9.628.969.953.414	8.883.311.458.600
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		874.975.061.797	865.772.138.813
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	26	163.804.621.670	135.541.410.444
22	7. Chi phí tài chính	27	71.841.756.847	83.600.315.511
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		942.226.975	3.785.280.109
25	8. Chi phí bán hàng	28	483.189.693.858	454.433.601.234
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	29	155.130.608.178	162.353.904.244
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		328.617.624.584	300.925.728.268
31	11. Thu nhập khác		2.253.783.001	2.882.851.181
32	12. Chi phí khác		236.752.093	145.898.864
40	13. Lợi nhuận khác		2.017.030.908	2.736.952.317
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		330.634.655.492	303.662.680.585
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	30	63.130.740.987	55.510.823.853
60	16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>267.503.914.505</u>	<u>248.151.856.732</u>

Nguyễn Bích Thủy  
Người lập

Nguyễn Trâm Anh  
Kế toán trưởng



Bùi Văn Tiên  
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 03 năm 2026

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		330.634.655.492	303.662.680.585
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		54.282.384.582	61.781.120.607
03	- Các khoản dự phòng		(16.779.579.036)	10.478.806.356
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		3.832.625.409	(4.110.524.596)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(49.462.118.102)	(37.183.030.928)
06	- Chi phí lãi vay		942.226.975	3.785.280.109
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		323.450.195.320	338.414.332.133
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(437.054.985.988)	250.117.304.325
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		62.299.820.177	(334.097.911.737)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		269.457.152.561	265.772.916.760
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		839.091.681	126.627.902
14	- Tiền lãi vay đã trả		(942.226.975)	(3.785.280.109)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(60.777.085.012)	(52.906.770.544)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(17.156.607.008)	(30.271.207.051)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		140.115.354.756	433.370.011.679
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(38.172.853.130)	(15.229.291.300)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		1.144.836.200	2.486.472.560
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(282.290.000.000)	(309.381.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		168.842.000.000	342.581.000.000
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		47.329.566.393	34.934.681.958
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(103.146.450.537)	55.391.863.218
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
33	1. Tiền thu từ đi vay		53.098.500.000	245.833.536.929
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(59.279.750.000)	(251.938.536.929)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(110.250.000.000)	(176.400.000.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(116.431.250.000)	(182.505.000.000)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(79.462.345.781)	306.256.874.897



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Cổ phần May Việt Tiến được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức công ty cổ phần, được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước "Tổng Công ty May Việt Tiến". Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0300401524 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 02 tháng 01 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 14 tháng 07 năm 2025.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại địa chỉ: 7 Lê Minh Xuân, phường Tân Sơn Nhất, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 441.000.000.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 441.000.000.000 VND; tương đương 44.100.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là: 4.199 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2025 là: 4.326 người).

#### Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, kinh doanh sản phẩm dệt may các loại.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất, mua bán sản phẩm dệt may các loại;
- Sản xuất, kinh doanh nguyên phụ liệu, máy móc, thiết bị, phụ tùng, công cụ ngành dệt may và bao bì, thiết bị điện lạnh dân dụng và công nghiệp;
- Mua bán máy bơm gia dụng và công nghiệp;
- Đầu tư, xây dựng, kinh doanh cơ sở hạ tầng, khu công nghiệp, cho thuê văn phòng, nhà xưởng, thiết bị, kho bãi;
- Dịch vụ giao nhận, vận chuyển hàng hóa, đại lý tàu biển.

#### Cấu trúc doanh nghiệp

<u>Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Xí nghiệp May 1 - 2	TP. Hồ Chí Minh	Sản xuất sản phẩm dệt may các loại
Xí nghiệp SIG - VTEC	TP. Hồ Chí Minh	Sản xuất sản phẩm dệt may các loại
Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển Mẫu Dương Long R&D	TP. Hồ Chí Minh	Thiết kế và may mẫu
Xí nghiệp Việt Long	TP. Hồ Chí Minh	Sản xuất sản phẩm dệt may các loại
Xí nghiệp VIMIKY	TP. Hồ Chí Minh	Sản xuất sản phẩm dệt may các loại
Chi nhánh Hà Nội	TP. Hà Nội	Phân phối sản phẩm
Xí nghiệp dịch vụ giao nhận hàng hóa xuất nhập khẩu MS VTEC	TP. Hồ Chí Minh	Logistic
Xí nghiệp dịch vụ giao nhận hàng hóa xuất nhập khẩu MS VTEC - Chi nhánh Hải Phòng	TP. Hải Phòng	Logistic

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

## 2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

### 2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.  
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

### 2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

### 2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp báo cáo của các đơn vị phụ thuộc và của Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính riêng của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của toàn Công ty.

### 2.4 . Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Dự phòng phải trả;
- Ước tính phân bổ chi phí trả trước;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới Báo cáo tài chính riêng của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

## 2.5 . Công cụ tài chính

### *Ghi nhận ban đầu*

#### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

#### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính riêng và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

## 2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

## 2.7 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

## 2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn* bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, các khoản cho vay được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng năm.

*Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết* được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

*Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác* bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.



#### **2.12 . Thuê hoạt động**

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

#### **2.13 . Chi phí trả trước**

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 01 năm đến 03 năm.

#### **2.14 . Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

#### **2.15 . Các khoản vay**

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

#### **2.16 . Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

#### **2.17 . Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả như chi phí gia công... và các khoản phải trả khác được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm.



## **2.18 . Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho Công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Công ty và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc năm tài chính.

## **2.19 . Doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện chủ yếu là số tiền của khách hàng đã trả trước về phiếu mua hàng.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng tương ứng giá trị hàng hóa khách hàng mua bằng phiếu mua hàng trong năm tài chính.

## **2.20 . Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán riêng của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

## **2.21 . Doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

*Doanh thu bán hàng*

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng;

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

**2.22 . Các khoản giảm trừ doanh thu**

Khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm là hàng bán bị trả lại.

Khoản hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

**2.23 . Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp**

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ và kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

**2.24 . Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác.
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**2.25 . Thuế thu nhập doanh nghiệp**

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.



## 2.26 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

## 2.27 . Thông tin bộ phận

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh sản phẩm ngành may mặc và hoạt động tập trung chủ yếu trên lãnh thổ Việt Nam, do đó Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

## 3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tiền mặt	721.486.728	1.665.502.537
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	336.487.633.881	384.237.616.912
Các khoản tương đương tiền <sup>(a)</sup>	325.419.053.361	358.035.366.291
	<b>662.628.173.970</b>	<b>743.938.485.740</b>

(a) Tại ngày 31/12/2025, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 01 tháng đến 03 tháng được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,2%/năm đến 4,7%/năm.

## 4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

### a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Đầu tư ngắn hạn</b>	<b>120.000.000.000</b>	-	-	-
Tiền gửi có kỳ hạn <sup>(b)</sup>	120.000.000.000	-	-	-
<b>Đầu tư dài hạn</b>	-	-	<b>100.000.000</b>	-
Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	100.000.000	-
	<b>120.000.000.000</b>	-	<b>100.000.000</b>	-

(b) Tại ngày 31/12/2025, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 03 tháng và kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng được gửi tại ngân hàng thương mại với lãi suất từ 5,1%/năm đến 5,2%/năm.

**4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

**b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	31/12/2025			01/01/2025		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
<b>Đầu tư vào Công ty con</b>	<b>50.480.100.000</b>		-	<b>50.480.100.000</b>		-
- Công ty TNHH Nam Thiên	14.309.600.000		-	14.309.600.000		-
- Công ty TNHH May Thuận Tiến	16.500.000.000		-	16.500.000.000		-
- Công ty TNHH May Tiến Thuận	17.170.500.000		-	17.170.500.000		-
- Công ty TNHH May Xuất khẩu Việt Hồng	2.500.000.000		-	2.500.000.000		-
<b>Đầu tư vào Công ty liên kết</b>	<b>153.569.991.354</b>		<b>(21.027.636.731)</b>	<b>153.569.991.354</b>		<b>(26.141.972.298)</b>
- Công ty TNHH Nhân Thời Gian Việt Tiến	2.450.000.000		-	2.450.000.000		-
- Công ty Cổ phần May Tây Đô	6.415.500.000		-	6.415.500.000		-
- Công ty Cổ phần Cơ khí Thủ Đức	5.272.500.000		-	5.272.500.000		-
- Công ty Liên doanh Sản xuất Nút nhựa Việt Thuận	2.371.195.263		(2.371.195.263)	2.371.195.263		(2.371.195.263)
- Công ty TNHH Việt Khánh	10.000.000.000		-	10.000.000.000		-
- Công ty TNHH May Việt Long Hưng	8.000.000.000		(8.000.000.000)	8.000.000.000		(8.000.000.000)
- Công ty Cổ phần May Tiến Tiến	9.327.200.000		-	9.327.200.000		-
- Công ty Cổ phần May Việt Tân	1.829.800.000		-	1.829.800.000		-
- Công ty Cổ phần Việt Hưng	22.099.000.000		(2.669.120.108)	22.099.000.000		(7.120.509.954)
- Công ty Cổ phần Tổng hợp Ninh Thuận	7.268.031.132		-	7.268.031.132		-
- Công ty Cổ phần Việt Tiến Đông Á	15.000.000.000		-	15.000.000.000		-
- Công ty Cổ phần May Công Tiến	6.460.000.000		-	6.460.000.000		-
- Công ty Cổ phần Đồng Tiến	6.645.000.000		-	6.645.000.000		-
- Công ty Cổ phần May Vĩnh Tiến	2.600.000.000		-	2.600.000.000		-
- Công ty Cổ phần May Việt Thịnh	6.780.774.959		-	6.780.774.959		-
- Công ty Cổ phần Nguyên phụ liệu Dệt may Bình An	23.138.840.000		(5.163.571.360)	23.138.840.000		(2.531.200.568)
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Bình Thắng	10.088.400.000		-	10.088.400.000		-
- Công ty Cổ phần May Việt Long Giang	5.000.000.000		-	5.000.000.000		(3.295.316.513)
- Công ty TNHH Việt Thái Tech	2.823.750.000		(2.823.750.000)	2.823.750.000		(2.823.750.000)

**4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (tiếp theo)**

	Mã CK	31/12/2025			01/01/2025		
		Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
		VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Đầu tư vào đơn vị khác</b>		<b>34.608.320.000</b>	<b>62.936.797.500</b>	-	<b>49.670.070.000</b>	<b>66.771.441.600</b>	<b>(15.061.750.000)</b>
- Công ty Cổ phần Dệt may Liên Phương		6.000.000.000		-	6.000.000.000		-
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam <sup>(1)</sup>	VCB	21.288.320.000	62.936.797.500	-	21.288.320.000	66.771.441.600	-
- Ngân hàng TMCP Đông Á <sup>(2)</sup>		-		-	15.061.750.000		(15.061.750.000)
- Công ty Cổ phần Chi May Phong Việt		1.000.000.000		-	1.000.000.000		-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Vinatex		6.320.000.000		-	6.320.000.000		-
		<b>238.658.411.354</b>	<b>62.936.797.500</b>	<b>(21.027.636.731)</b>	<b>253.720.161.354</b>	<b>66.771.441.600</b>	<b>(41.203.722.298)</b>

(1) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam được xác định theo giá đóng cửa của mã chứng khoán VCB trên sàn HoSE tại ngày 31/12/2025 và 31/12/2024. Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính còn lại do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

(2) Giảm giá trị khoản đầu tư theo Tờ trình ngày 25/07/2025.

**Đầu tư vào các Công ty con**

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty tại ngày 31/12/2025 như sau:

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty TNHH Nam Thiên	Thành phố Hồ Chí Minh	83,55%	83,55%	Sản xuất, kinh doanh hàng may mặc và các sản phẩm liên quan
- Công ty TNHH May Thuận Tiến	Tỉnh Bình Thuận (nay là Tỉnh Lâm Đồng)	82,50%	82,50%	Sản xuất, kinh doanh hàng may mặc và các sản phẩm liên quan
- Công ty TNHH May Tiến Thuận	Tỉnh Ninh Thuận (nay là Tỉnh Khánh Hoà)	82,50%	82,50%	Sản xuất, kinh doanh hàng may mặc và các sản phẩm liên quan
- Công ty TNHH May Xuất khẩu Việt Hồng	Tỉnh Bến Tre (nay là Tỉnh Vĩnh Long)	66,78%	75,00%	Sản xuất, kinh doanh hàng may mặc và các sản phẩm liên quan

**4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**b) . Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (tiếp theo)**

**Đầu tư vào các Công ty liên kết**

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty tại ngày 31/12/2025 như sau:

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty TNHH Nhân Thời Gian Việt Tiến	Thành phố Hồ Chí Minh	49,00%	49,00%	Sản xuất, kinh doanh nhân các loại
- Công ty Cổ phần May Tây Đô	Thành phố Cần Thơ	45,83%	45,83%	Sản xuất, kinh doanh sản phẩm may mặc
- Công ty Cổ phần Cơ khí Thủ Đức	Thành phố Hồ Chí Minh	25,80%	25,80%	Sản xuất, gia công cơ khí
- Công ty Liên doanh Sản xuất Nút nhựa Việt Thuận	Thành phố Hồ Chí Minh	40,00%	40,00%	Sản xuất, kinh doanh nút nhựa
- Công ty TNHH Việt Khánh	Tỉnh Đồng Tháp	40,00%	40,00%	Sản xuất, kinh doanh sản phẩm may mặc
- Công ty TNHH May Việt Long Hưng	Tỉnh Đồng Tháp	40,00%	40,00%	Sản xuất, kinh doanh sản phẩm may mặc
- Công ty Cổ phần May Tiền Tiến	Tỉnh Đồng Tháp	33,30%	33,30%	Sản xuất, kinh doanh sản phẩm may mặc
- Công ty Cổ phần May Việt Tân	Tỉnh Đồng Tháp	34,98%	34,98%	Sản xuất, kinh doanh sản phẩm may mặc
- Công ty Cổ phần Việt Hưng	Thành phố Hồ Chí Minh	35,00%	35,00%	Sản xuất, kinh doanh sản phẩm may mặc
- Công ty Cổ phần Tổng hợp Ninh Thuận	Tỉnh Khánh Hòa	34,98%	34,98%	Kinh doanh xăng dầu, nhà hàng, khách sạn
- Công ty Cổ phần Việt Tiến Đông Á	Tỉnh Đồng Nai	25,00%	25,00%	Cho thuê nhà xưởng, kho bãi, văn phòng
- Công ty Cổ phần May Công Tiến	Tỉnh Đồng Tháp	28,38%	28,38%	Sản xuất, kinh doanh sản phẩm may mặc
- Công ty Cổ phần Đồng Tiến	Tỉnh Đồng Nai	26,06%	26,06%	Sản xuất, kinh doanh sản phẩm may mặc
- Công ty Cổ phần May Vĩnh Tiến	Tỉnh Vĩnh Long	26,00%	26,00%	Sản xuất, kinh doanh sản phẩm may mặc
- Công ty Cổ phần May Việt Thịnh	Thành phố Hồ Chí Minh	25,24%	25,24%	Sản xuất, kinh doanh sản phẩm may mặc
- Công ty Cổ phần Nguyên phụ liệu Dệt may Bình An	Thành phố Hồ Chí Minh	20,85%	20,85%	Sản xuất, kinh doanh nguyên phụ liệu ngành dệt may, gia công in, nhuộm vải, cho thuê kho bãi
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Bình Thắng	Thành phố Hồ Chí Minh	31,53%	31,53%	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng
- Công ty Cổ phần May Việt Long Giang	Thành phố Cần Thơ	25,00%	25,00%	Sản xuất, kinh doanh sản phẩm may mặc
- Công ty TNHH Việt Thái Tech	Thành phố Hồ Chí Minh	25,00%	25,00%	In ấn

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty con, Công ty liên kết trong năm: Xem thuyết minh số 35.

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Các bên liên quan (thuyết minh số 35)	489.679.875.800	(1.613.883.325)	447.180.953.644	(1.529.263.184)
b) Bên khác	1.317.220.595.963	(5.102.572.744)	1.023.532.691.771	(2.054.381.149)
- <i>Uniqlo Co., Ltd</i>	980.924.420.643	-	778.417.160.046	-
- <i>Khác</i>	336.296.175.320	(5.102.572.744)	245.115.531.725	(2.054.381.149)
	<b>1.806.900.471.763</b>	<b>(6.716.456.069)</b>	<b>1.470.713.645.415</b>	<b>(3.583.644.333)</b>

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Các bên liên quan (thuyết minh số 35)	92.011.702.587	-	138.020.233.503	-
Trả trước cho người bán khác	26.659.607.015	-	9.384.019.023	-
- <i>Công ty Cổ phần May mặc, Thương mại và Dịch vụ Uni Chain</i>	15.258.000.000	-	4.213.000.000	-
- <i>Khác</i>	11.401.607.015	-	5.171.019.023	-
	<b>118.671.309.602</b>	<b>-</b>	<b>147.404.252.526</b>	<b>-</b>

**7 . PHẢI THU KHÁC**

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>				
Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.795.835.617	-	1.194.057.535	-
Phải thu các bên liên quan (thuyết minh số 35) <sup>(1)</sup>	922.472.570	-	1.372.264.567	-
Tạm ứng	880.000.000	-	-	-
Ký cược, ký quỹ	951.331.300	-	711.958.000	-
Phải thu khác	1.359.796.346	-	1.149.875.305	-
	<b>6.909.435.833</b>	<b>-</b>	<b>4.428.155.407</b>	<b>-</b>
<b>b) Dài hạn</b>				
Ký cược, ký quỹ	8.731.557.935	-	9.293.471.103	-
Phải thu các bên liên quan (thuyết minh số 35) <sup>(2)</sup>	81.896.336.077	-	73.836.752.077	-
	<b>90.627.894.012</b>	<b>-</b>	<b>83.130.223.180</b>	<b>-</b>

(1) Chủ yếu là các khoản chi hộ cho Cửa hàng Hợp tác Kinh doanh Việt Tiến - Tung Shing, phải thu lãi cho vay từ Công ty TNHH Nhân Thời Gian Việt Tiến và các khoản khác.

(2) Khoản phải thu về tiền đầu tư vào bên hợp tác kinh doanh là Cửa hàng Hợp tác Kinh doanh Việt Tiến - Tung Shing và các khoản ký quỹ, ký cược.

**8 . NỢ XẤU**

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Lê Băng	2.783.279.607	(1.613.883.325)	5.097.543.949	(1.529.263.184)
- Công ty TNHH Thương mại Đầu tư Việt Hưng	272.739.924	(272.739.924)	272.739.924	(272.739.924)
- Công ty TNHH Dịch vụ In ấn Quảng cáo Hưng Lợi	3.880.811.748	(2.716.568.224)	-	-
- Các đại lý	2.207.612.154	(2.113.264.596)	2.668.212.154	(1.781.641.225)
	<b>9.144.443.433</b>	<b>(6.716.456.069)</b>	<b>8.038.496.027</b>	<b>(3.583.644.333)</b>

9 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	74.693.383.374	-	24.149.217.719	-
Nguyên liệu, vật liệu	252.441.169.481	-	340.040.735.743	-
Công cụ, dụng cụ	433.833.066	-	113.006.851	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	423.045.743.514	-	571.781.503.083	-
Thành phẩm	531.593.187.077	(4.648.480.878)	438.651.439.818	(9.475.520.943)
Hàng hoá	99.404.944.114	(85.316.035)	85.435.692.271	(8.314.578.851)
Hàng gửi đi bán	25.847.789.425	(259.815.696)	9.588.274.743	(1.440.340.270)
	<b><u>1.407.460.050.051</u></b>	<b><u>(4.993.612.609)</u></b>	<b><u>1.469.759.870.228</u></b>	<b><u>(19.230.440.064)</u></b>

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Xây dựng Cửa hàng giới thiệu sản phẩm kết hợp kho tàng, văn phòng làm việc	-	6.928.764.444
- Các công trình khác	-	1.205.610.185
	<b><u>-</u></b>	<b><u>8.134.374.629</u></b>

**II . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị văn phòng	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu năm	718.016.018.386	666.352.536.586	35.842.405.193	39.371.813.665	1.459.582.773.830
- Mua trong năm	19.099.167.844	11.531.308.750	10.977.731.112	2.012.065.330	43.620.273.036
- Thanh lý, nhượng bán	-	(18.785.978.520)	(5.809.659.404)	(44.475.000)	(24.640.112.924)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>737.115.186.230</b>	<b>659.097.866.816</b>	<b>41.010.476.901</b>	<b>41.339.403.995</b>	<b>1.478.562.933.942</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	330.544.937.859	638.943.073.640	35.435.944.842	37.711.135.881	1.042.635.092.222
- Khấu hao trong năm	31.559.221.534	19.755.500.708	1.572.315.402	1.205.550.646	54.092.588.290
- Thanh lý, nhượng bán	-	(18.668.279.985)	(5.809.659.404)	(44.475.000)	(24.522.414.389)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>362.104.159.393</b>	<b>640.030.294.363</b>	<b>31.198.600.840</b>	<b>38.872.211.527</b>	<b>1.072.205.266.123</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu năm	387.471.080.527	27.409.462.946	406.460.351	1.660.677.784	416.947.681.608
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>375.011.026.837</b>	<b>19.067.572.453</b>	<b>9.811.876.061</b>	<b>2.467.192.468</b>	<b>406.357.667.819</b>

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 858.824.364.607 VND.

**12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Phần mềm máy tính VND
<b>Nguyên giá</b>	
Số dư đầu năm	11.210.733.182
- Giảm khác	(115.353.420)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>11.095.379.762</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>	
Số dư đầu năm	11.020.936.890
- Khấu hao trong năm	189.796.292
- Giảm khác	(115.353.420)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>11.095.379.762</b>
<b>Giá trị còn lại</b>	
Tại ngày đầu năm	189.796.292
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>-</b>

Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 11.095.379.762 VND.

**13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
Chi phí thuê mặt bằng	728.333.333	600.605.554
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	162.649.728	98.960.620
	<b>890.983.061</b>	<b>699.566.174</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
Chi phí thuê mặt bằng	28.606.394.867	29.482.712.687
Chi phí trả trước dài hạn khác	246.357.836	400.548.584
	<b>28.852.752.703</b>	<b>29.883.261.271</b>

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Các bên liên quan (thuyết minh số 35)	1.888.291.509.908	1.888.291.509.908	1.701.604.087.157	1.701.604.087.157
Phải trả người bán khác	738.125.614.854	738.125.614.854	674.929.656.547	674.929.656.547
	<b>2.626.417.124.762</b>	<b>2.626.417.124.762</b>	<b>2.376.533.743.704</b>	<b>2.376.533.743.704</b>

15 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
a) Các bên liên quan (thuyết minh số 35)	111.292.216.613	106.561.938.524
b) Bên khác	106.493.642.351	96.289.318.785
- Mitsubishi Corporation Fashion Co., Ltd.	37.697.119.554	36.554.236.182
- Just Co., Ltd.	31.979.993.382	30.967.013.572
- Khác	36.816.529.415	28.768.069.031
	<b>217.785.858.964</b>	<b>202.851.257.309</b>

**16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng nội địa	-	633.141.112	3.304.742.473	2.727.326.181	-	1.210.557.404
Thuế Giá trị gia tăng nhập khẩu	-	-	22.730.140.682	22.730.140.682	-	-
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	684.044.744	10.318.292.210	9.113.239.887	-	1.889.097.067
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	11.277.085.012	63.130.740.987	60.777.085.012	-	13.630.740.987
Thuế Thu nhập cá nhân	-	2.323.242.553	11.838.430.516	11.799.217.828	-	2.362.455.241
Tiền thuê đất, thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	-	-	13.311.549.706	14.052.340.045	740.790.339	-
Các loại thuế khác	481.141	633.912.926	9.212.514.715	9.457.968.662	481.141	388.458.979
	<b>481.141</b>	<b>15.551.426.347</b>	<b>133.846.411.289</b>	<b>130.657.318.297</b>	<b>741.271.480</b>	<b>19.481.309.678</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Chi phí gia công	6.825.034.733	6.399.106.029
- Chi phí khác	1.154.242.136	1.246.696.927
	<b>7.979.276.869</b>	<b>7.645.802.956</b>

18 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Phải trả kinh phí công đoàn và các khoản bảo hiểm bắt buộc	3.668.664.081	5.278.611.448
- Phải trả tiền hỗ trợ đại lý	1.307.781.000	21.777.643.659
- Các bên liên quan (thuyết minh số 35) <sup>(1)</sup>	3.849.452.013	4.564.448.188
- Phải trả về hợp tác kinh doanh <sup>(2)</sup>	15.325.301.963	15.325.301.963
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.710.387.216	6.797.354.423
	<b><u>27.861.586.273</u></b>	<b><u>53.743.359.681</u></b>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	7.552.488.400	5.909.690.400
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	1.559.500.000
	<b><u>7.552.488.400</u></b>	<b><u>7.469.190.400</u></b>

(1) Chủ yếu thể hiện khoản phải trả cho Cửa hàng Hợp tác Kinh doanh Việt Tiến - Tung Shing liên quan đến việc mua hàng hóa và dịch vụ cung cấp trong năm (thuyết minh số 35).

(2) Khoản phải trả về vốn góp và lợi nhuận được chia của các bên tham gia hợp đồng hợp tác kinh doanh tại Xi nghiệp dịch vụ giao nhận hàng hóa XNK MS tính đến thời điểm 30/06/2022. Công ty sẽ tiến hành ghi nhận khoản thu nhập tương ứng với tỷ lệ vốn góp của mình sau khi các bên hoàn tất thủ tục thanh lý hợp đồng.

19 . CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2025		Trong năm		31/12/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>a) Vay ngắn hạn</b>						
<b>Vay ngắn hạn</b>	-		<b>52.892.000.000</b>	<b>52.892.000.000</b>	-	-
- Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	-	-	52.892.000.000	52.892.000.000	-	-
<b>Vay dài hạn đến hạn trả</b>	<b>6.387.750.000</b>	<b>6.387.750.000</b>	<b>6.594.250.000</b>	<b>6.387.750.000</b>	<b>6.594.250.000</b>	<b>6.594.250.000</b>
- Bosideng International Fashion Limited (*)	6.387.750.000	6.387.750.000	6.594.250.000	6.387.750.000	6.594.250.000	6.594.250.000
	<b>6.387.750.000</b>	<b>6.387.750.000</b>	<b>59.486.250.000</b>	<b>59.279.750.000</b>	<b>6.594.250.000</b>	<b>6.594.250.000</b>
<b>b) Vay dài hạn</b>						
- Bosideng International Fashion Limited (*)	12.775.500.000	12.775.500.000	413.000.000	6.594.250.000	6.594.250.000	6.594.250.000
	<b>12.775.500.000</b>	<b>12.775.500.000</b>	<b>413.000.000</b>	<b>6.594.250.000</b>	<b>6.594.250.000</b>	<b>6.594.250.000</b>
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(6.387.750.000)	(6.387.750.000)	(6.594.250.000)	(6.387.750.000)	(6.594.250.000)	(6.594.250.000)
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	<b>6.387.750.000</b>	<b>6.387.750.000</b>			-	-

(\*) Vay dài hạn bằng đồng Đô la Mỹ từ Bosideng International Fashion Limited theo Hợp đồng vay tiền ngày 12/04/2022, thời hạn vay đến cuối năm 2026, không có bảo đảm và không chịu lãi suất, mục đích vay để mua nguyên liệu, phụ liệu sản xuất. Số dư nợ tại 31/12/2025 là 250.000 USD tương đương 6.594.250.000 VND.

20 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Dự phòng phải trả trợ cấp thôi việc	21.692.208.250	22.253.436.000
	<b>21.692.208.250</b>	<b>22.253.436.000</b>

21 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư đầu năm trước	441.000.000.000	24.469.859.758	1.693.895.152	703.245.622.864	181.660.322.626	1.352.069.700.400
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	248.151.856.732	248.151.856.732
Phân phối các quỹ năm 2023	-	-	-	26.361.353.944	(61.509.825.869)	(35.148.471.925)
Chia cổ tức năm 2023	-	-	-	-	(110.250.000.000)	(110.250.000.000)
Tạm ứng cổ tức năm 2024	-	-	-	-	(66.150.000.000)	(66.150.000.000)
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>441.000.000.000</b>	<b>24.469.859.758</b>	<b>1.693.895.152</b>	<b>729.606.976.808</b>	<b>191.902.353.489</b>	<b>1.388.673.085.207</b>
Số dư đầu năm nay	441.000.000.000	24.469.859.758	1.693.895.152	729.606.976.808	191.902.353.489	1.388.673.085.207
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	267.503.914.505	267.503.914.505
Phân phối các quỹ năm 2024 <sup>(1)</sup>	-	-	-	37.222.778.510	(86.853.149.857)	(49.630.371.347)
Chia cổ tức năm 2024 <sup>(1)</sup>	-	-	-	-	(66.150.000.000)	(66.150.000.000)
Tạm ứng cổ tức năm 2025 <sup>(2)</sup>	-	-	-	-	(44.100.000.000)	(44.100.000.000)
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>441.000.000.000</b>	<b>24.469.859.758</b>	<b>1.693.895.152</b>	<b>766.829.755.318</b>	<b>262.303.118.137</b>	<b>1.496.296.628.365</b>

(1) Phân phối các quỹ và chia cổ tức còn lại năm 2024 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 ngày 26/04/2025.

(2) Tạm ứng cổ tức năm 2025 theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 96/NQ-HĐQT ngày 26/11/2025.

**b) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	441.000.000.000	441.000.000.000
- Vốn góp cuối năm	441.000.000.000	441.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	110.250.000.000	176.400.000.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	66.150.000.000	110.250.000.000
+ Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay	44.100.000.000	66.150.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	(110.250.000.000)	(176.400.000.000)
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	(66.150.000.000)	(110.250.000.000)
+ Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay	(44.100.000.000)	(66.150.000.000)
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	-	-

**c) Cổ phiếu**

	31/12/2025	01/01/2025
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	44.100.000	44.100.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- Cổ phiếu phổ thông	44.100.000	44.100.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	44.100.000	44.100.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phần

**d) Các quỹ công ty**

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	766.829.755.318	729.606.976.808
	<b>766.829.755.318</b>	<b>729.606.976.808</b>

**22 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG VÀ TÀI SẢN THUÊ NGOÀI**

**a) Tài sản thuê ngoài**

Công ty thuê nhà xưởng theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31/12/2025, tổng số tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai theo hợp đồng không hủy ngang theo các thời hạn được trình bày như sau:

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Từ 1 năm trở xuống	88.852.300.000	85.889.119.000
- Trên 1 năm đến 5 năm	195.686.667.000	227.208.223.000
- Trên 5 năm	194.050.660.000	223.799.820.000

**b) Tài sản nhận giữ hộ**

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	301.783.391.522	280.350.693.983
	<b>301.783.391.522</b>	<b>280.350.693.983</b>

c) Ngoại tệ các loại	31/12/2025	01/01/2025
- Đồng đô la Mỹ (USD)	21.711.801,29	17.780.053,03
- Đồng Euro (EUR)	21.607,60	22.588,51
<b>23 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ</b>	<b>Năm 2025</b>	<b>Năm 2024</b>
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	10.175.510.078.359	9.463.889.546.211
Doanh thu bán hàng hóa và dịch vụ	330.531.325.332	288.469.165.163
	<b>10.506.041.403.691</b>	<b>9.752.358.711.374</b>
<b>24 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU</b>	<b>Năm 2025</b>	<b>Năm 2024</b>
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	2.096.388.480	3.275.113.961
	<b>2.096.388.480</b>	<b>3.275.113.961</b>
<b>25 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN</b>	<b>Năm 2025</b>	<b>Năm 2024</b>
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	9.385.321.866.435	8.649.774.399.883
Giá vốn của hàng hóa và dịch vụ	257.884.914.434	229.986.545.842
Hoàn nhập/ dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(14.236.827.455)	3.550.512.875
	<b>9.628.969.953.414</b>	<b>8.883.311.458.600</b>
<b>26 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>	<b>Năm 2025</b>	<b>Năm 2024</b>
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	13.680.571.332	12.907.016.658
Cổ tức, lợi nhuận được chia	34.426.424.850	21.501.265.302
Lãi chênh lệch tỷ giá	115.697.625.488	101.133.128.484
	<b>163.804.621.670</b>	<b>135.541.410.444</b>
<b>27 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH</b>	<b>Năm 2025</b>	<b>Năm 2024</b>
	VND	VND
Lãi tiền vay	942.226.975	3.785.280.109
Lỗ chênh lệch tỷ giá	76.013.865.439	74.201.357.602
Dự phòng/(Hoàn nhập dự phòng) tổn thất đầu tư	(5.114.335.567)	5.613.677.800
	<b>71.841.756.847</b>	<b>83.600.315.511</b>

**28 . CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Chi phí nhân công	105.600.368.555	100.054.577.252
Chi phí dịch vụ mua ngoài	243.341.815.550	228.320.496.993
Chi phí bán hàng khác	134.247.509.753	126.058.526.989
	<b>483.189.693.858</b>	<b>454.433.601.234</b>

**29 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Chi phí nhân công	72.558.505.466	72.982.266.318
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.396.884.680	16.127.164.583
Chi phí dịch vụ mua ngoài	46.633.296.500	48.292.436.598
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	28.541.921.532	24.952.036.745
	<b>155.130.608.178</b>	<b>162.353.904.244</b>

**30 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	330.634.655.492	303.662.680.585
Các khoản điều chỉnh tăng	20.006.702.043	3.505.220.063
Các khoản điều chỉnh giảm	(561.227.750)	(9.781.210.288)
Thu nhập chịu thuế TNDN	350.080.129.785	297.386.690.360
Thu nhập miễn thuế TNDN (cổ tức, lợi nhuận sau thuế được chia)	(34.426.424.850)	(21.501.265.302)
Thu nhập tính thuế TNDN	315.653.704.935	275.885.425.058
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	<b>63.130.740.987</b>	<b>55.177.085.012</b>
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	333.738.841
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	11.277.085.012	8.673.031.703
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(60.777.085.012)	(52.906.770.544)
<b>Thuế TNDN phải nộp cuối năm</b>	<b>13.630.740.987</b>	<b>11.277.085.012</b>

**31 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	5.464.434.188.870	5.450.052.051.324
Chi phí nhân công	774.227.939.367	743.169.292.373
Chi phí khấu hao tài sản cố định	54.282.384.582	61.781.120.607
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.397.741.272.126	3.068.033.628.398
Chi phí khác bằng tiền	150.301.063.080	162.423.069.893
	<b>9.840.986.848.025</b>	<b>9.485.459.162.595</b>

## 32 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

### Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

### Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động giá thị trường, tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 31/12/2025</b>				
Đầu tư dài hạn	-	-	62.936.797.500	62.936.797.500
	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>62.936.797.500</u>	<u>62.936.797.500</u>
<b>Tại ngày 01/01/2025</b>				
Đầu tư dài hạn	-	-	66.771.441.600	66.771.441.600
	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>66.771.441.600</u>	<u>66.771.441.600</u>

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị,...

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

### Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 31/12/2025</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	661.906.687.242	-	-	661.906.687.242
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.807.093.451.527	90.627.894.012	-	1.897.721.345.539
Các khoản cho vay, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	120.000.000.000	-	-	120.000.000.000
	<u>2.589.000.138.769</u>	<u>90.627.894.012</u>	<u>-</u>	<u>2.679.628.032.781</u>

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 01/01/2025</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	742.272.983.203	-	-	742.272.983.203
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.471.558.156.489	83.130.223.180	-	1.554.688.379.669
Các khoản cho vay, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	8.000.000.000	100.000.000	-	8.100.000.000
	<b>2.221.831.139.692</b>	<b>83.230.223.180</b>	<b>-</b>	<b>2.305.061.362.872</b>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 31/12/2025</b>				
Vay và nợ	6.594.250.000	-	-	6.594.250.000
Phải trả người bán, phải trả khác	2.654.278.711.035	7.552.488.400	-	2.661.831.199.435
Chi phí phải trả	7.979.276.869	-	-	7.979.276.869
	<b>2.668.852.237.904</b>	<b>7.552.488.400</b>	<b>-</b>	<b>2.676.404.726.304</b>
<b>Tại ngày 01/01/2025</b>				
Vay và nợ	6.387.750.000	6.387.750.000	-	12.775.500.000
Phải trả người bán, phải trả khác	2.430.277.103.385	7.469.190.400	-	2.437.746.293.785
Chi phí phải trả	7.645.802.956	-	-	7.645.802.956
	<b>2.444.310.656.341</b>	<b>13.856.940.400</b>	<b>-</b>	<b>2.458.167.596.741</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**33 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ RIÊNG**

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong năm		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường:	53.098.500.000	245.833.536.929
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường:	59.279.750.000	251.938.536.929

**34 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

**35 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

<b>Bên liên quan</b>	<b>Mối quan hệ</b>
Công ty TNHH Nam Thiên	Công ty con
Công ty TNHH May Thuận Tiến	Công ty con
Công ty TNHH May Tiến Thuận	Công ty con
Công ty TNHH May Xuất khẩu Việt Hồng	Công ty con
Công ty TNHH Nhân Thời Gian Việt Tiến	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần May Tây Đô	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Cơ khí Thủ Đức	Công ty liên kết
Công ty Liên doanh Sản xuất Nút nhựa Việt Thuận	Công ty liên kết
Công ty TNHH Việt Khánh	Công ty liên kết
Công ty TNHH May Việt Long Hưng	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần May Tiền Tiến	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần May Việt Tân	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Việt Hưng	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Tổng hợp Ninh Thuận	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Việt Tiến Đông Á	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần May Công Tiến	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Đồng Tiến	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần May Vĩnh Tiến	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần May Việt Thịnh	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Nguyên phụ liệu Dệt may Bình An	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Bình Thắng	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần May Việt Long Giang	Công ty liên kết
Công ty TNHH Việt Thái Tech	Công ty liên kết
Cửa hàng Hợp tác Kinh doanh Việt Tiến - Tung Shing	Hợp tác kinh doanh
South Island Garment Sdn. Bhd.	Cổ đông chiến lược
Công ty Cổ phần SigP	Công ty do Ông Ngô Văn Kha làm Giám đốc và người đại diện theo pháp luật
Tập đoàn Dệt May Việt Nam	Cổ đông lớn chi phối
Chi nhánh Tập đoàn Dệt May Việt Nam - Trung tâm Phát triển Sản phẩm và Kinh doanh Vinatex	Chi nhánh của Tập đoàn Dệt May Việt Nam
Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Hà Nội	Công ty con của cổ đông lớn chi phối là Tập đoàn Dệt May Việt Nam
Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ	Công ty con của Tập đoàn Dệt May Việt Nam
Công ty Cổ phần Dệt May Huế	Công ty con của Tập đoàn Dệt May Việt Nam
Tổng Công ty May 10 - Công ty Cổ phần	Cùng có cổ đông lớn chi phối là Tập đoàn Dệt May Việt Nam
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Vinatex	Công ty liên kết của Tập đoàn Dệt May Việt Nam
Tổng Công ty Đức Giang - Công ty Cổ phần	Cùng có cổ đông lớn chi phối là Tập đoàn Dệt May Việt Nam
Công ty Cổ phần May Phương Đông	Công ty do Ông Vũ Đức Giang làm Chủ tịch HĐQT

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty (tiếp theo):

<b>Bên liên quan</b>	<b>Mối quan hệ</b>
Công ty TNHH MTV Đầu tư Xuân Hồng Công ty Cổ phần Dệt May 29-3	Công ty có liên quan đến Ông Trần Minh Công Công ty do Ông Nguyễn Đình Trường làm thành viên HDQT
Công ty Cổ phần Tân Thuận Tiến Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Lệ Băng Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Tổng hợp Tân Duy Hoàng Bà Trương Thị Hoa Bà Vũ Thị Như Quỳnh Bà Bùi Ngọc Thụy Uyên	Công ty có liên quan đến Ông Bùi Văn Tiến Công ty có liên quan đến Ông Nguyễn Tuấn Phương Công ty do Ông Hồ Ngọc Huy làm người đại diện theo pháp luật Vợ của Ông Vũ Đức Giang Con của Ông Vũ Đức Giang Con của Ông Bùi Văn Tiến
Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát	

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày đầu năm, ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>5.163.477.153.394</b>	<b>4.487.077.664.889</b>
- Công ty TNHH Nam Thiên	318.882.290	299.538.000
- Công ty TNHH May Thuận Tiến	3.121.143.523	77.038.000
- Công ty TNHH May Tiến Thuận	4.256.000	278.206.850
- Công ty TNHH May Xuất khẩu Việt Hồng	1.021.607.093	689.470.000
- Công ty TNHH Nhân Thời Gian Việt Tiến	3.195.353.279	6.384.223.350
- Công ty Cổ phần May Tây Đô	1.338.478.762	1.947.717.663
- Công ty Cổ phần Cơ khí Thủ Đức	256.500.991	404.616.667
- Công ty Liên doanh Sản xuất Nút nhựa Việt Thuận	1.727.076.582	1.924.484.454
- Công ty TNHH Việt Khánh	398.851.000	669.506.500
- Công ty TNHH May Việt Long Hưng	13.691.323.460	13.555.791.400
- Công ty Cổ phần May Tiền Tiến	29.350.321.668	21.445.311.571
- Công ty Cổ phần May Việt Tân	3.526.633.528	440.222.500
- Công ty Cổ phần Việt Hưng	12.739.000	36.533.103
- Công ty Cổ phần May Công Tiến	2.562.895.552	2.229.696.199
- Công ty Cổ phần Đồng Tiến	556.785.633	1.304.483.761
- Công ty Cổ phần May Vĩnh Tiến	2.638.200.297	2.898.583.209
- Công ty Cổ phần May Việt Thịnh	81.717.281.854	78.055.408.335
- Công ty Cổ phần May Việt Long Giang	5.537.704.000	5.195.089.500
- Cửa hàng Hợp tác Kinh doanh Việt Tiến - Tung Shing	43.108.950	43.117.007
- Tổng Công ty May 10 - Công ty Cổ phần	151.288.112	77.645.207
- South Island Garment Sdn. Bhd.	5.003.738.623.793	4.341.441.766.470
- Chi nhánh Tập đoàn Dệt May Việt Nam - Trung tâm Phát triển Sản phẩm và Kinh doanh Vinatex	6.762.385.480	6.117.202.446
- Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Hà Nội	9.786.000	-
- Công ty Cổ phần May Phương Đông	12.897.536	61.531.117
- Công ty Cổ phần Dệt May 29-3	493.957.126	562.599.883
- Tổng Công ty Đức Giang - Công ty Cổ phần	22.136.700	63.544.540
- Công ty Cổ phần Dệt May Huế	1.264.486.335	872.808.357
- Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ	2.448.850	1.528.800

Các giao dịch phát sinh trong năm (tiếp theo):

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
<b>Mua hàng, dịch vụ</b>	<b>4.905.425.638.248</b>	<b>4.662.185.737.666</b>
- Công ty TNHH Nam Thiên	128.710.818.203	123.381.018.404
- Công ty TNHH May Thuận Tiến	262.203.074.606	225.472.596.128
- Công ty TNHH May Tiến Thuận	183.775.148.592	195.284.681.609
- Công ty TNHH May Xuất khẩu Việt Hồng	270.567.582.002	219.051.796.070
- Công ty TNHH Nhân Thời Gian Việt Tiến	6.784.832.387	6.247.607.697
- Công ty Cổ phần May Tây Đô	259.891.405.138	216.693.818.372
- Công ty Cổ phần Cơ khí Thủ Đức	38.801.602.721	40.077.481.225
- Công ty Liên doanh Sản xuất Nút nhựa Việt Thuận	5.767.623.416	4.768.193.172
- Công ty TNHH Việt Khánh	252.761.620.967	200.347.359.189
- Công ty TNHH May Việt Long Hưng	520.980.690.929	473.021.010.858
- Công ty Cổ phần May Tiên Tiến	-	249.500.000
- Công ty Cổ phần May Việt Tân	244.471.215.091	266.815.046.861
- Công ty Cổ phần Việt Hưng	116.242.364.697	112.980.724.818
- Công ty Cổ phần May Công Tiến	512.476.513	715.976.920
- Công ty Cổ phần May Vĩnh Tiến	472.797.950.958	393.895.477.464
- Công ty Cổ phần May Việt Thịnh	127.180.668.519	129.195.528.505
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Bình Thắng	277.283.988	259.529.657
- Công ty Cổ phần May Việt Long Giang	-	1.030.550.934
- South Island Garment Sdn. Bhd.	1.938.997.065.794	1.982.213.105.015
- Cửa hàng Hợp tác Kinh doanh Việt Tiến - Tung Shing	13.392.811.200	11.638.714.741
- Tập đoàn Dệt May Việt Nam	68.276.190	220.000.000
- Chi nhánh Tập đoàn Dệt May Việt Nam - Trung tâm Phát triển Sản phẩm và Kinh doanh Vinatex	3.298.749.816	3.721.829.856
- Bà Trương Thị Hoa	312.000.000	325.741.940
- Bà Vũ Thị Như Quỳnh	624.000.000	646.903.230
- Công ty Cổ phần Tân Thuận Tiến	11.505.505.924	11.458.120.852
- Bà Bùi Ngọc Thụy Uyên	2.160.000.000	2.340.000.000
- Công ty TNHH MTV Đầu tư Xuân Hồng	3.054.991.909	2.462.373.000
- Công ty Cổ phần SigP	40.285.878.688	37.671.051.149
<b>Cổ tức, lợi nhuận được chia</b>	<b>33.533.876.000</b>	<b>20.754.265.302</b>
- Công ty Cổ phần May Việt Thịnh	3.937.500.000	2.625.000.000
- Công ty Cổ phần May Công Tiến	1.788.000.000	-
- Công ty Cổ phần Đồng Tiến	7.475.625.000	2.242.687.500
- Công ty Cổ phần May Tiên Tiến	8.823.600.000	5.294.160.000
- Công ty Cổ phần May Việt Tân	699.500.000	699.500.000
- Công ty Cổ phần May Tây Đô	1.924.650.000	1.283.100.000
- Công ty Cổ phần Tổng hợp Ninh Thuận	473.001.000	630.668.000
- Công ty Cổ phần Việt Tiến Đông Á	6.000.000.000	5.250.000.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Vinatex	657.000.000	-
- Công ty Cổ phần May Vĩnh Tiến	1.755.000.000	-
- Cửa hàng Hợp tác Kinh doanh Việt Tiến - Tung Shing	-	2.729.149.802
<b>Lãi cho vay</b>	<b>194.268.492</b>	<b>1.985.986.304</b>
- Công ty Cổ phần Cơ khí Thủ Đức	82.553.424	1.644.602.740
- Công ty TNHH Nhân Thời Gian Việt Tiến	111.715.068	341.383.564

Các giao dịch phát sinh trong năm (tiếp theo):

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
<b>Thù lao, lương, thưởng của HĐQT, Ban Tổng Giám đốc và người quản lý khác</b>	<b>17.953.339.340</b>	<b>15.331.677.123</b>
- Ông Vũ Đức Giang - Chủ tịch HĐQT	2.426.700.000	2.285.750.000
- Ông Nguyễn Đình Trường - Thành viên HĐQT	1.809.000.000	1.713.000.000
- Ông Bùi Văn Tiến - Tổng Giám đốc - Thành viên HĐQT	2.534.978.006	2.349.732.315
- Ông Trần Minh Công - Phó Tổng Giám đốc - Thành viên HĐQT	2.406.563.259	2.245.189.394
- Ông Phan Văn Kiệt - Phó Tổng Giám đốc - Thành viên HĐQT	2.352.236.759	2.236.027.780
- Các người quản lý khác	6.423.861.316	4.501.977.634
<b>Số dư tại ngày đầu năm và kết thúc năm tài chính:</b>	<b>31/12/2025</b>	<b>01/01/2025</b>
	VND	VND
<b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>	<b>489.679.875.800</b>	<b>447.180.953.644</b>
- Công ty Cổ phần May Việt Thịnh	27.066.108.997	41.055.106.301
- Công ty Cổ phần May Vĩnh Tiến	128.862.635	233.208.405
- Công ty Cổ phần May Công Tiến	212.254.231	966.527.376
- Công ty Cổ phần May Tiên Tiến	1.990.981.297	6.238.221.831
- Công ty TNHH May Tiến Thuận	-	6.555.892.842
- Công ty Cổ phần May Việt Tân	-	12.928.680
- Công ty Cổ phần May Tây Đô	236.272.646	71.677.152
- Công ty Cổ phần Việt Hưng	-	2.626.825.140
- Công ty TNHH May Việt Long Hưng	28.602.955.980	124.941.227.131
- South Island Garment Sdn. Bhd.	417.970.137.761	251.739.846.800
- Công ty TNHH May Thuận Tiến	177.708.600	75.282.480
- Công ty Cổ phần Cơ khí Thủ Đức	2.808.000	226.410.800
- Công ty TNHH Nhân Thời Gian Việt Tiến	9.754.704.000	6.504.000.000
- Tổng Công ty May 10 - Công ty Cổ phần	30.615.430	7.303.538
- Công ty Cổ phần Dệt May 29-3	74.465.797	49.629.673
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Lệ Băng	2.783.279.607	5.097.543.949
- Chi nhánh Tập đoàn Dệt May Việt Nam - Trung tâm Thời trang Vinatex	648.720.819	779.321.546
<b>Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>	<b>92.011.702.587</b>	<b>138.020.233.503</b>
- Công ty TNHH Việt Khánh	-	20.000.000.000
- Công ty TNHH May Việt Long Hưng	40.000.000.000	40.000.000.000
- Công ty Cổ phần Việt Hưng	9.000.000.000	10.000.000.000
- Công ty TNHH May Tiến Thuận	28.000.000.000	48.000.000.000
- Công ty Cổ phần SigP	15.000.000.000	20.000.000.000
- Công ty Cổ phần May Tây Đô	11.702.587	20.233.503
<b>Phải thu về cho vay ngắn hạn</b>	<b>-</b>	<b>8.000.000.000</b>
- Công ty Cổ phần Cơ khí Thủ Đức	-	4.000.000.000
- Công ty TNHH Nhân Thời Gian Việt Tiến	-	4.000.000.000

Số dư tại ngày đầu năm và kết thúc năm tài chính (tiếp theo):

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
<b>Phải thu ngắn hạn khác</b>	<b>922.472.570</b>	<b>1.372.264.567</b>
- Công ty TNHH Nhân Thời Gian Việt Tiến	111.995.068	341.663.564
- Công ty Cổ phần Cơ khí Thủ Đức	-	595.627.397
- Công ty Cổ phần Dệt May 29-3	9.735.756	24.824.017
- Cửa hàng Hợp tác Kinh doanh Việt Tiến - Tung Shing	800.741.746	410.149.589
<b>Phải thu dài hạn khác</b>	<b>81.896.336.077</b>	<b>73.836.752.077</b>
- Công ty Cổ phần Cơ khí Thủ Đức	57.371.160.000	57.371.160.000
- Công ty Cổ phần Việt Hưng	3.103.680.000	3.103.680.000
- Cửa hàng Hợp tác Kinh doanh Việt Tiến - Tung Shing	10.373.912.077	10.373.912.077
- Bà Trương Thị Hoa	70.000.000	70.000.000
- Bà Vũ Thị Như Quỳnh	140.000.000	140.000.000
- Công ty Cổ phần Tân Thuận Tiến	2.292.000.000	2.292.000.000
- Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Tổng hợp Tân Duy Hoàng	8.059.584.000	-
- Bà Bùi Ngọc Thụy Uyên	486.000.000	486.000.000
<b>Phải trả người bán ngắn hạn</b>	<b>1.888.291.509.908</b>	<b>1.701.604.087.157</b>
- Công ty Cổ phần May Vĩnh Tiến	187.072.611.769	119.568.049.087
- Công ty Cổ phần May Việt Thịnh	7.443.948.299	1.819.830.676
- Công ty Cổ phần May Công Tiến	553.474.634	-
- Công ty TNHH May Thuận Tiến	166.193.214.081	153.454.579.501
- Công ty TNHH May Tiến Thuận	14.322.008.101	28.974.091.120
- Công ty TNHH May Xuất khẩu Việt Hồng	195.428.620.628	178.421.311.271
- Công ty Cổ phần May Việt Tân	182.854.569.436	157.637.738.180
- Công ty Cổ phần May Tây Đô	4.491.892.627	3.349.879.371
- Công ty TNHH Nam Thiên	164.475.126.065	158.953.781.182
- Công ty Cổ phần Việt Hưng	3.048.036.418	1.958.957.258
- Công ty TNHH Nhân Thời Gian Việt Tiến	589.675.409	865.312.183
- Công ty TNHH Việt Khánh	70.961.139.919	25.869.864.854
- Công ty TNHH May Việt Long Hưng	69.381.086.206	84.426.778.642
- Công ty Cổ phần Cơ khí Thủ Đức	1.327.548.511	927.147.010
- South Island Garment Sdn. Bhd.	815.257.886.693	785.217.238.982
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Bình Thắng	246.557	12.327.840
- Công ty Liên doanh Sản xuất Nút nhựa Việt Thuận	339.190.324	-
- Công ty Cổ phần SigP	4.502.579.911	-
- Công ty Cổ phần Tân Thuận Tiến	31.054.320	-
- Tập đoàn Dệt May Việt Nam	-	129.600.000
- Chi nhánh Tập đoàn Dệt May Việt Nam - Trung tâm Thời trang Vinatex	17.600.000	17.600.000
<b>Người mua trả tiền trước ngắn hạn</b>	<b>111.292.216.613</b>	<b>106.561.938.524</b>
- South Island Garment Sdn. Bhd.	111.288.665.043	106.561.938.524
- Công ty Cổ phần May Tây Đô	1.268.384	-
- Công ty Cổ phần May Vĩnh Tiến	2.283.186	-
<b>Phải trả ngắn hạn khác</b>	<b>3.849.452.013</b>	<b>4.564.448.188</b>
- Cửa hàng Hợp tác Kinh doanh Việt Tiến - Tung Shing	3.829.452.013	4.544.448.188
- Tổng Công ty May 10 - Công ty Cổ phần	20.000.000	20.000.000

Ngoài giao dịch và số dư với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty.

36 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.



Nguyễn Bích Thủy  
Người lập



Nguyễn Trâm Anh  
Kế toán trưởng



Bùi Văn Tiên  
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 03 năm 2026

